

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 80/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31 tháng 03 năm 2016 của
Hiệu trưởng trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

Tên chương trình: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Mã số: D340101
Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt; đạo đức, trình độ chuyên môn đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1 Về kiến thức:

Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực quản trị kinh doanh để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh.

1.2 Về kỹ năng:

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Quản trị kinh doanh trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết các vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô địa phương và vùng miền.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một bài báo cáo hay bài phát biểu về các vấn đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành quản trị kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

1.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ quản trị kinh doanh, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao: có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau: tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

1.4 Về phẩm chất, đạo đức:

Có ý thức trách nhiệm công dân, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp; chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và của nơi làm việc; có trách nhiệm và tính chuyên nghiệp cao trong công việc; có tinh thần đổi mới, năng động trong hoạt động chuyên môn; có nếp sống lành mạnh, tự tin và cầu tiến; có tinh thần phục vụ cộng đồng, hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và mọi người.

1.5 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận vị trí là một quản trị viên và có khả năng tham gia quản lý một bộ phận của doanh nghiệp như: chiến lược phát triển, kế hoạch, tổ chức hành chính, quản lý chất lượng.vv. Tùy khả năng phát triển của bản thân, sinh viên có tiềm năng vươn lên để tạo lập một doanh nghiệp mới và đảm nhận vị trí giám đốc doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo: 4 năm, học theo tiến độ phù hợp với Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

3.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 131 tín chỉ

3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:

| STT | Khối kiến thức | Số tín chỉ |
|----------|---|------------|
| 1 | KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | 44 |
| 1.1 | Lý luận chính trị | 10 |
| 1.2 | Khoa học tự nhiên | 9 |
| 1.3 | Khoa học xã hội | 6 |
| 1.4 | Ngoại ngữ | 8 |
| 1.5 | Giáo dục Thể chất & Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 11 |
| 2 | KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | 93 |
| 2.1 | Kiến thức cơ sở của khối ngành | 8 |
| 2.2 | Kiến thức cơ sở ngành | 34 |
| 2.3 | Kiến thức chuyên ngành | 33 |
| 2.5 | Kiến thức bổ trợ | 8 |
| 2.6 | Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp | 10 |
| | TỔNG CỘNG (1+2) | 137 |

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có đủ điều kiện, có nguyện vọng được tuyển vào Trường theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

5.2. Công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học phần theo hệ thống tín chỉ và Quy định chuẩn đầu ra của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A,B,C,D,F.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------|-------------|--|------------|---------|
| 7.1 | | KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG(General Knowledge) | 44 | |
| | | <i>* Các học phần bắt buộc(Compulsory courses)</i> | 40 | |
| 1 | DCB.04.01 | Tiếng Anh 1 (English 1) | 4 | |
| 2 | CDB.04.02 | Tiếng Anh 2 (English 2) | 4 | |
| 3 | DCB.05.03 | Tin học (Information Technology) | 4 | |
| 4 | DCB.03.03 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩaMác - Lê Nin 1 (Theories of Marxism - Leninism 1) | 2 | |
| 5 | DCB.03.04 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 2(Theories of Marxism -Leninism 2) | 3 | |
| 6 | DCB.03.05 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) | 2 | |
| 7 | DCB.03.01 | Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sảnViệt Nam(Revolutionary platform of Vietnam Communist party) | 3 | |
| 8 | DCB.05.05 | Toán cao cấp (Advanced mathematics) | 3 | |
| 9 | DCB.05.02 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán(Theory of probability and mathematical statistics) | 2 | |
| 10 | DCB.03.06 | Pháp luật đại cương(General law) | 2 | |
| 11 | DCB.01... | Giáo dục Thể chất (Physical educatino) | 3 | |

| | | | | |
|--------------|-----------|--|-----------|-------------------------|
| 12 | DCB.01... | Giáo dục Quốc phòng - An ninh(National defense and security education) | 8 | |
| | | * Các học phần tự chọn(Optional courses) | 4 | |
| 13 | DCB.03.08 | Xã hội học(Sociology) | 2 | Chọn 2 trong 3 học phần |
| 14 | DCB.02.05 | Kỹ năng thuyết trình(Presentation skills) | 2 | |
| 15 | DCB.03.09 | Kỹ năng soạn thảo văn bản(Writing skills) | 2 | |
| 7.2 | | KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | 93 | |
| 7.2.1 | | Kiến thức cơ sở khối ngành | 8 | |
| | | * Các học phần bắt buộc(Compulsory courses) | 6 | |
| 16 | DCB.02.04 | Kinh tế vĩ mô(Macroeconomics) | 3 | |
| 17 | DCB.02.03 | Kinh tế vi mô (Microeconomics) | 3 | |
| | | * Các học phần tự chọn(Optional courses) | 2 | |
| 18 | DCB.02.01 | Kinh tế phát triển (Development economics) | 2 | Chọn 1 trong 2 học phần |
| 19 | DCB.02.02 | Kinh tế quốc tế (International economics) | 2 | |
| 7.2.2 | | Kiến thức cơ sở ngành | 34 | |
| 20 | DQK.02.01 | Quản trị học(Management studies) | 3 | |
| 21 | DQK.01.05 | Marketing căn bản(Essentials of marketing) | 3 | |
| 22 | DCB.02.06 | Nguyên lý thống kê (Theory of statistics) | 3 | |
| 23 | DKT.01.20 | Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting) | 3 | |
| 24 | DTN.02.07 | Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money) | 3 | |
| 25 | DQK.02.04 | Quản trị dự án đầu tư (Project management) | 2 | |
| 26 | DQK.02.09 | Hệ thống thông tin quản lý (Management information system) | 2 | |
| 27 | CDB.04.03 | Tiếng Anh 3 (English 3) | 4 | |
| 28 | DCB.04.04 | Tiếng Anh 4 (English 4) | 4 | |
| 29 | DCB.04.05 | Tiếng Anh 5 (English 5) | 4 | |
| 30 | DCB.03.07 | Pháp luật kinh tế(Economic law) | 3 | |
| 7.2.3 | | Kiến thức chuyên ngành | 33 | |
| | | * Các học phần bắt buộc (Compulsory courses) | 29 | |
| 31 | DQK.02.03 | Quản trị chiến lược(Strategic management) | 3 | |
| 32 | DQK.02.05 | Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management) | 3 | |
| 33 | DQK.01.17 | Quản trị Marketing (Marketing management) | 3 | |
| 34 | DQK.02.08 | Quản trị chất lượng (Quality Management) | 3 | |
| 35 | DQK.01.11 | Quản trị Logistics kinh doanh(Business logistics management) | 3 | |
| 36 | DQK.01.15 | Phân tích hoạt động kinh doanh(Business operation analysis) | 2 | |
| 37 | DQK.02.12 | Quản trị doanh nghiệp 1 (Business administration 1) | 2 | |
| 38 | DQK.02.13 | Quản trị doanh nghiệp 2 (Business administration 2) | 2 | |
| 39 | DQK.02.14 | Quản trị doanh nghiệp 3 (Business administration 3) | 2 | |

| | | | | |
|--------------|-----------|--|------------|-------------------------|
| 40 | DQK.02.15 | Quản trị doanh nghiệp 4 (Business administration 4) | 2 | |
| 41 | DQK.01.07 | Quản trị đàm phán và giải quyết xung đột (Negotiation management) | 2 | |
| 42 | DQK.02.11 | Khởi nghiệp kinh doanh (Starting a business) | 2 | |
| | | * Các học phần tự chọn (Optional courses) | 4 | |
| 43 | DQK.02.16 | Hành vi tổ chức (Organizing behavior) | 2 | Chọn 2 trong 3 học phần |
| 44 | DQK.01.10 | Giao tiếp trong kinh doanh (Communicating in business) | 2 | |
| 45 | DTN.01.02 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank) | 2 | |
| | | Kiến thức bổ trợ | 8 | |
| | | *Các học phần bắt buộc (Compulsory courses) | 6 | |
| 46 | DTN.02.21 | Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance) | 2 | |
| 47 | DKT.01.17 | Kế toán tài chính(Financial Accounting) | 2 | |
| 48 | DQK.02.10 | Phương pháp nghiên cứu kinh doanh (Business Research Methods) | 2 | |
| | | * Các học phần tự chọn(Optional courses) | 2 | |
| 49 | DTN.02.19 | Thuế(Taxation) | 2 | Chọn 1 trong 2 học phần |
| 50 | DTN.01.09 | Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance) | 2 | |
| 7.2.5 | | Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp | 10 | |
| 51 | DQK.01.18 | Thực tập cuối khóa (Graduation practice) | 4 | |
| 52 | DQK.01.19 | Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis) | 6 | |
| | | Tổng cộng | 137 | |

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (được chi tiết theo học kỳ)

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế 43/QĐ-BGDĐT về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.